

CÔNG TY CỔ PHẦN PANEL VIỆT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PANEL VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PANEL VIET JOIN STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109379259

3. Ngày thành lập: 14/10/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

VP 3 tầng 2 tòa nhà Tứ Hiệp Plaza, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02432247647

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Khai thác quặng sắt	0710
2.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
3.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
4.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
5.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
6.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
7.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
8.	Khai thác muối	0893
9.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
10.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
11.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
12.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
13.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
14.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
15.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
16.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
17.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
18.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
19.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
20.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
21.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211

22.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
23.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
24.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
25.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
26.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
27.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
28.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
29.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
30.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
31.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
32.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
33.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
34.	Đúc sắt, thép	2431
35.	Đúc kim loại màu	2432
36.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
37.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
38.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
39.	Sản xuất vũ khí và đạn dược	2520
40.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591(Chính)
41.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
42.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
43.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; - Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội).	2599
44.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
45.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
46.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
47.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
48.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
49.	Sản xuất đồng hồ	2652
50.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
51.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670

52.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
53.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
54.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
55.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
56.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
57.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
58.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
59.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
60.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
61.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
62.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
63.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
64.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
65.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
66.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
67.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
68.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
69.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
70.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
71.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
72.	Sản xuất máy luyện kim	2823
73.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
74.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
75.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
76.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
77.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
78.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
79.	Sản xuất nhạc cụ	3220
80.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
81.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
82.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
83.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
84.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
85.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
86.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313

87.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
88.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
89.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
90.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
91.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
92.	Thu gom rác thải độc hại	3812
93.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
94.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
95.	Tái chế phế liệu	3830
96.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
97.	Xây dựng nhà để ở	4101
98.	Xây dựng nhà không để ở	4102
99.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
100.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
101.	Xây dựng công trình điện	4221
102.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
103.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
104.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
105.	Xây dựng công trình thủy	4291
106.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
107.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
108.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
109.	Phá dỡ	4311
110.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
111.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
112.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
113.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
114.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
115.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
116.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
117.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
118.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
119.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
120.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
121.	Bán mô tô, xe máy	4541
122.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
123.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543

124.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá tài sản).	4610
125.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
126.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
127.	Bán buôn thực phẩm	4632
128.	Bán buôn đồ uống	4633
129.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
130.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
131.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
132.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
133.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
134.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
135.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
136.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
137.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
138.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
139.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
140.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
141.	Bán buôn tổng hợp	4690
142.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
143.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
144.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
145.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
146.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
147.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
148.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
149.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
150.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
151.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
152.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
153.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
154.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

155.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
156.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
157.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
158.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
159.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
160.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
161.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí).	4773
162.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
163.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lều lưu động hoặc tại chợ	4781
164.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
165.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
166.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
167.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
168.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên).	4789
169.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
170.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
171.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
172.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
173.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
174.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
175.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
176.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
177.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
178.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
179.	Vận tải đường ống	4940
180.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
181.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
182.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
183.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022

184.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
185.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
186.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
187.	Bốc xếp hàng hóa	5224
188.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
189.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ; - Giao nhận hàng hóa; - Thu phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.	5229
190.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ hoạt động đấu giá tài sản)	6820
191.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
192.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
193.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
194.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
195.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
196.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
197.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
198.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
199.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
200.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
201.	Quảng cáo	7310
202.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
203.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
204.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
205.	Hoạt động bảo vệ tư nhân	8010
206.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
207.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
208.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121

209.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
210.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
211.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
212.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
213.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
214.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
215.	Dịch vụ đóng gói	8292
216.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá tài sản, dịch vụ lấy lại tài sản)	8299
217.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
218.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
219.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT XÔ HÀ NỘI	VP 3-4-5, Tầng 2 Toà nhà Tứ Hiệp Plaza, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500.000	5.000.000.000	50,000	0108848853	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	500.000	5.000.000.000	50,000		
2	PHẠM VĂN CUÔNG	Thôn Mai Xá, Xã Quang Lăng, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	40,000	001085015069	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	40,000		

3	NGUYỄN VĂN NAM	Thôn Trắc Điền, Xã Đa Lộc, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	10,000	033084006616
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ BÁ THAY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/11/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121666875

Ngày cấp: 02/10/2018

Nơi cấp: CA tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Am, Xã Xuân Hương, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Cổ Điền B, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội